

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018



Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 23

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty sau đó nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 02 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là xuất khẩu nông, lâm sản nguyên liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 277, đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Mai	Thành viên
Ông Phạm Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Hữu Lợi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Thu	Trưởng ban
Bà Trần Lệ Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tiến Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thành	Giám Đốc Tài Chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh.

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho Quý III năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm 2018.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
Bùi Giեն Vinh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91,480,542,946	86,251,911,760
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1,007,774,297	1,427,650,213
111	1. Tiền		1,007,774,297	1,427,650,213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23,859,609,260	40,179,157,645
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17,355,420,231	869,732,640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6,464,801,536	39,309,425,005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		39,387,493	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	64,724,736,923	44,342,734,955
141	1. Hàng tồn kho		64,724,736,923	44,342,734,955
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,888,422,466	302,368,947
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	669,395,521	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,219,026,945	302,368,947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		70,722,271,022	26,756,510,026
220	II. Tài sản cố định		66,936,443,971	26,366,972,831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8a	50,183,716,371	9,614,245,231
222	Nguyên giá		51,119,517,038	9,694,536,037
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(935,800,667)	(80,290,806)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8b	16,752,727,600	16,752,727,600
228	Nguyên giá		16,752,727,600	16,752,727,600
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2,180,653,663	342,198,555
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,180,653,663	342,198,555
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,605,173,388	47,338,640
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	1,605,173,388	47,338,640
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		162,202,813,968	113,008,421,786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61,993,423,425	16,959,064,728
310	I. Nợ ngắn hạn		56,843,423,425	11,459,064,728
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3,663,516,720	1,926,529,715
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8,672,059,117	5,467,725,830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	905,396,360	2,010,984,183
314	4. Phải trả người lao động		604,631,940	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		358,948,000	-
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10a	42,638,871,288	2,053,825,000
330	II. Nợ dài hạn		5,150,000,000	5,500,000,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10b	5,150,000,000	5,500,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		100,209,390,543	96,049,357,057
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	100,209,390,543	96,049,357,057
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88,000,000,000	88,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		88,000,000,000	88,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,209,390,543	8,049,357,057
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8,049,357,057	28,537,978
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4,160,033,486	8,020,819,079
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		162,202,813,968	113,008,421,786

Ngô Thị Huyền
Người lập

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Tổng Giám Đốc

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02a-DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.1	116,789,048,710	13,040,269,908	178,200,790,437	83,104,659,288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.1	116,789,048,710	13,040,269,908	178,200,790,437	83,104,659,288
11	4. Giá vốn hàng bán	13	107,145,170,705	10,284,707,760	163,287,508,916	70,117,340,460
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,643,878,005	2,755,562,148	14,913,281,521	12,987,318,828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	12.2	(24,880,935)	6,852,999	19,424,768	22,327,165
22	7. Chi phí tài chính	14	336,016,751	44,999,948	1,185,496,150	141,584,781
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		345,188,409	44,999,948	1,185,496,150	141,584,781
25	9. Chi phí bán hàng		3,647,557,172	687,525,621	5,299,457,297	2,735,817,097
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,498,166,539	122,982,764	2,998,608,207	771,274,240
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,137,256,608	1,906,906,814	5,449,144,635	9,360,969,875
31	12. Thu nhập khác	15	27,002	-	43,002	-
32	13. Chi phí khác	15	113,583,416	-	249,145,780	203,900
40	14. Lợi nhuận khác	15	(113,556,414)	-	(249,102,778)	(203,900)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,023,700,194	1,906,906,814	5,200,041,857	9,360,765,975
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	804,740,038	381,381,363	1,040,008,371	1,872,153,195
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,218,960,156	1,525,525,451	4,160,033,486	7,488,612,780

Chung

Ngô Thị Huyền
Người lập

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Phạm Công Thành

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		5,200,041,857	9,360,765,975
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		855,509,862	1,675,853
04	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá		(18,996,262)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(428,506)	-
06	Chi phí lãi vay		1,185,496,150	136,824,276
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7,221,623,101	9,499,266,104
09	Tăng các khoản phải thu		(17,373,052,366)	(5,349,894,791)
10	Tăng hàng tồn kho		(20,382,001,968)	668,060,460
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,766,779,511)	(4,417,451,335)
12	Tăng chi phí trả trước		(2,227,230,269)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1,185,496,150)	(136,824,276)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,146,584,183)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(37,859,521,347)	263,156,162
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,746,144,909)	(231,627,478)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		428,506	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(2,745,716,403)	(231,627,478)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		62,197,988,373	9,861,175,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(22,012,626,540)	(10,011,023,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		40,185,361,833	(149,848,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(419,875,917)	(118,319,316)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,427,650,213	1,286,110,558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1,007,774,296	1,167,791,242

Ngô Thị Huyền
Người lập

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty sau đó nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 02 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là xuất khẩu, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Công ty có trụ sở chính tại số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của hàng tồn kho được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	40 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý III năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một chu kỳ kinh doanh thông thường.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hóa

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Số đầu kỳ</i>
Tiền mặt	944,881,233	1,346,629,568
Tiền gửi ngân hàng	62,893,064	81,020,645
TỔNG CỘNG	1,007,774,297	1,427,650,213

Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

5. PHẢI THU TỪ KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
Ngắn hạn:		
Phải thu từ hoạt động bán hàng xuất khẩu	17,355,420,231	869,732,640
TỔNG CỘNG	17,355,420,231	869,732,640
<i>Trong đó:</i>		
Agricom Lanka PVT LTD	8,590,095,160	-
M/S Sonica Agrifoods	3,153,800,250	-
S&S Far Eat PTE.,Ltd	2,275,433,000	-
Khác hàng khác	3,336,091,821	869,732,640

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
Nguyên vật liệu	28,969,005,405	9,350,000,000
Thành phẩm	2,491,210,480	-
Hàng hóa	33,264,521,039	34,992,734,955
TỔNG CỘNG	64,724,736,923	44,342,734,955
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	64,724,736,923	44,342,734,955

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	669,395,521	-
TỔNG CỘNG	669,395,521	-
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,605,173,388	47,338,640
TỔNG CỘNG	1,605,173,388	47,338,640

Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

8a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	8,247,272,400	-	1,393,636,364	53,627,273		9,694,536,037
Tăng trong kỳ	-	40,070,328,545	363,636,364	991,016,092	-	40,499,619,182
Trong đó:						
Mua mới	-	40,070,328,545		429,290,637	-	40,499,619,182
Số dư cuối kỳ	8,247,272,400	40,070,328,545	1,757,272,728	1,044,643,365	-	51,119,517,038
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	31,239,668	-	37,878,788	11,172,350	-	80,290,806
Tăng trong kỳ	281,157,014	333,919,404	177,992,425	62,441,018	-	855,509,861
Trong đó:						
Khấu hao trong kỳ	281,157,014	333,919,404	177,992,425	62,441,018	-	855,509,861
Số dư cuối kỳ	312,396,682	333,919,404	215,871,213	73,613,368	-	935,800,667
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	8,216,032,732	-	1,355,757,576	42,454,923	-	9,614,245,231
Số dư cuối kỳ	7,934,875,718	39,736,409,141	1,541,401,515	971,029,997	-	50,183,716,371

Trong đó:
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

8b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	-	16,752,727,600	-	-	-	16,752,727,600
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
Nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	16,752,727,600	-	-	-	16,752,727,600
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	-	16,752,727,600	-	-	-	16,752,727,600
Số dư cuối kỳ	-	16,752,727,600	-	-	-	16,752,727,600

Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	890,008,371	1,040,008,371	2,146,584,183	1,996,584,183
Thuế thu nhập cá nhân	15,387,989	30,387,989	29,400,000	14,400,000
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	905,396,360	1,073,396,360	2,178,984,183	2,010,984,183

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

10a. Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Eximbank (i)	2,164,062,000	2,164,062,000	11,177,699,670	10,567,462,670	1,553,825,000	1,553,825,000
Vay ngắn hạn BIDV (ii)	39,974,809,288	39,974,809,288	51,060,119,288	11,085,310,000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	500,000,000	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
Cộng	42,638,871,288	42,638,871,288	62,237,818,958	21,652,772,670	2,053,825,000	2,053,825,000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay ngân hàng Eximbank phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất và thời hạn vay được quy định chi tiết trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

(ii) Khoản vay ngân hàng BIDV chi nhánh Hoài Đức phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất và thời hạn vay được quy định chi tiết trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng hệ thống dây chuyền máy móc.

Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

10b. Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng BIDV - CN Hoài Đức	5,150,000,000	5,150,000,000	-	350,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Cộng	5,150,000,000	5,150,000,000	-	350,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn:

Khoản vay ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoài Đức thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/ lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%.

Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm	88,000,000,000	-	-	8,049,357,057	96,049,357,057
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4,160,033,486	4,160,033,486
Số cuối năm	88,000,000,000	-	-	12,209,390,543	100,209,390,543

Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

12 DOANH THU

12.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
Tổng doanh thu	116,789,048,710	13,040,269,908
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu hàng hóa	116,789,048,710	13,040,269,908
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	116,789,048,710	13,040,269,908
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu hàng hóa	116,789,048,710	13,040,269,908

12.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
Lãi tiền gửi và cho vay	165,493	62,151
Lãi chênh lệch tỷ giá	(25,046,428)	6,790,848
TỔNG CỘNG	(24,880,935)	6,852,999

13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
Giá vốn nguyên liệu nông sản	107,145,170,705	10,284,707,760
TỔNG CỘNG	107,145,170,705	10,284,707,760

14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
Chi phí lãi vay	1,185,496,150	136,824,276
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4,760,505
TỔNG CỘNG	1,185,496,150	141,584,781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

15 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý III năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Quý III năm 2017
Thu nhập khác	27,002	-
Thu nhập khác	27,002	-
Chi phí khác	113,583,416	-
Chi phí phạt hợp đồng và phạt khác	113,583,416	-
GIÁ TRỊ THUẦN	(113,556,414)	-

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Quý III năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,040,008,371	1,872,153,195
TỔNG CỘNG	1,040,008,371	1,872,153,195

17 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành Viên HĐQT là Giám Đốc Công ty TNHH TM và Sản Xuất Tuấn Minh

Giao dịch về mua hàng hóa, tài sản với các bên liên như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	8,685,000,000	-

Chi tiết phải trả với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	-	-

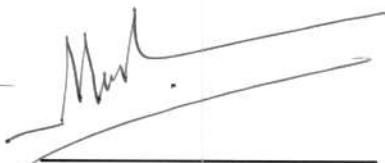
Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý III năm 2018

17. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.



Ngô Thị Huyền
Người lập



Phạm Công Thành
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2018